

Một số chỉ tiêu tín dụng chủ yếu trên địa bàn Tháng 12 năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng, %

	Chỉ tiêu	Số liệu đến 30/11/2024	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Tăng/giảm 30/11/2024 so với 31/12/23 (%)	Tăng/giảm 31/12/24 so với 31/12/23 (%)
A	B	1	2	3	4
I	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	71.200	75.120	4,26%	10,00%
	<i>Trong đó: huy động >12 tháng</i>	21.421	22.812	15,12%	22,59%
1	Tiền gửi	70.633	74.477	4,46%	10,15%
1.1	Theo loại tiền tệ				
	Đồng Việt Nam	70.191	73.927	4,63%	10,19%
	Ngoại tệ	442	550	-16,45%	3,97%
1.2	Theo cơ cấu tiền gửi				
	Tiền gửi tiết kiệm	48.574	50.122	6,28%	9,67%
	Tiền gửi của khách hàng (Có kỳ hạn, không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, ký quỹ)	22.059	24.355	0,66%	11,14%
2	Phát hành giấy tờ có giá	567	643	-15,75%	-4,46%
	Đồng Việt Nam	567	643	-15,75%	-4,46%
	Ngoại tệ	0	0		
II	TỔNG DƯ NỢ	115.163	117.517	7,80%	10,00%
1	Phân theo kỳ hạn				
	Dư nợ ngắn hạn	87.848	89.548	8,93%	11,04%
	Dư nợ trung dài hạn	27.315	27.969	4,31%	6,80%
2	Phân theo nội ngoại tệ				
	Dư nợ bằng VND	112.061	113.884	8,06%	9,82%
	Dư nợ bằng Ngoại tệ	3.102	3.633	-0,93%	16,03%
3	Nợ xấu	1.541	1.458	83,89%	73,99%
4	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,34%	1,24%		
III	Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng (nếu có)				
1	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	74.735	76.894	6,75%	9,84%
2	Cho vay xuất khẩu	1.413	1.648	-5,36%	10,38%
3	Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	14.225	14.817	10,62%	15,23%
4	Cho vay công nghiệp hỗ trợ				
5	Cho vay DN ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch	181	185	-5,73%	-3,65%

Ghi chú: Số liệu đã bao gồm cả số liệu của Ngân hàng Phát triển (Huy động vốn 0 tỷ đồng, dư nợ 244 tỷ đồng, nợ xấu 0 tỷ đồng)

Người lập biểu

Phạm Thanh Lan

GIÁM ĐỐC

Vương Trí Phong